

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
KHOÁ VI, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Xét Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban
nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, nộp và quản lý lệ phí
hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 182/BC-BPC
ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên
địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu lệ phí hộ tịch, bao gồm:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp
xã).

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

- Sở Tư pháp.

b) Cá nhân đăng ký các việc hộ tịch, yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch phải nộp lệ phí trừ các trường hợp được miễn theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

2. Các trường hợp được miễn lệ phí hộ tịch: đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật; đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch.

3. Mức thu: thực hiện mức thu theo Bảng phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Tổ chức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch:

a) Lệ phí hộ tịch được thu bằng tiền đồng Việt Nam.

b) Cơ quan thu lệ phí phải nộp 100% số tiền lệ phí hộ tịch thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào ngân sách Nhà nước mở tại Kho bạc nhà nước.

d) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai lệ phí theo hướng dẫn của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

đ) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí hộ tịch do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này .

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc quyết định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TTr.Tỉnh ủy; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh; UBND tỉnh; UBND TQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh



PHỤ LỤC

Lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36.../2016/NQ-HĐND

ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Nội dung đăng ký hộ tịch	Đơn vị tính	Mức thu cho mỗi trường hợp
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
1	Đăng ký lại kết hôn	đồng	30.000
2	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng	15.000
3	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi	đồng	15.000
4	Bổ sung hộ tịch	đồng	15.000
5	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	15.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/01 bản sao	3.000
7	Xác nhận các việc hộ tịch	đồng	8.000
8	Khai sinh		
a	Đăng ký khai sinh quá hạn	đồng	8.000
b	Đăng ký lại khai sinh	đồng	8.000
9	Khai tử		
a	Đăng ký khai tử quá hạn	đồng	8.000
b	Đăng ký lại khai tử	đồng	8.000
10	Giám hộ		
a	Đăng ký chấm dứt việc giám hộ	đồng	8.000
b	Đăng ký thay đổi việc giám hộ	đồng	8.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	đồng	1.500.000
2	Đăng ký bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng	28.000

3	Xác nhận các việc hộ tịch		
a	Xác nhận các việc hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng	8.000
b	Xác nhận các việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
4	Cấp bản sao trích lục hộ tịch		
a	Cấp bản sao trích lục hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/01 bản sao	8.000
b	Cấp bản sao trích lục hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/01 bản sao	8.000
5	Đăng ký xác định lại dân tộc		
a	Đăng ký xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng	28.000
b	Đăng ký xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	đồng	28.000
6	Khai sinh có yếu tố nước ngoài		
a	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
b	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
7	Khai tử có yếu tố nước ngoài		
a	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
b	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
8	Kết hôn có yếu tố nước ngoài		
a	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	đồng	1.500.000
b	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	đồng	1.500.000
9	Giám hộ có yếu tố nước ngoài		
a	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
b	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
c	Đăng ký thay đổi giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
10	Thay đổi, cải chính hộ tịch		

a	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	đồng	28.000
b	Thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng	75.000
11	Ghi vào sổ việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
a	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
b	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai tử đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
c	Ghi vào sổ hộ tịch việc giám hộ đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
d	Ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
đ	Ghi vào sổ hộ tịch việc xác định cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
e	Ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
g	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
h	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
i	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
k	Ghi vào sổ hộ tịch việc hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	75.000
III	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp		
01	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/01 bản sao	8.000